

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 03 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						561 280	369 801	191 479			
I	CẢNG CHÍNH						151 924	111 546	40 378			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						100 407	98 530	1 877			
1	ĐẠM NINH BÌNH	28/4	278/4	30/4	NB 8519	CÁM 4A.1	3 005	2 945	60	29/4	HỘ LỚN	MÓN: 2.951,23
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/4	281/4		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 000	22 960	40	30/4	HỘ LỚN	
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/4	283/4		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 700	20 674	26	02/5	HỘ LỚN	MÓN: 20.673,94
4	NHÔM LÂM ĐỒNG	27/4	1135/4	30/4	HOÀNG ANH 568 (BN-2686)	CÁM 5A.1	3 350	3 307	43	29/4	BAUXIT	
5	NHÔM LÂM ĐỒNG	03/5	1153/4	05/5	HOÀNG ANH 45 (BN-1889)	CÁM 5A.1	1 850	1 776	74	30/4	BAUXIT	GIA HẠN L1
6	NHÔM LÂM ĐỒNG	03/5	1153/4	05/5	HOÀNG ANH 45 (BN-1889)	CỤC 4A.2	1 450	1 410	40	30/4	BAUXIT	GIA HẠN L1
7	NHÔM ĐÁK NÔNG	01/5	1182/5	10/5	VIỆT THUẬN HN-01	CÁM 5A.1	3 200	3 141	59	02/5	BAUXIT	
8	NHÔM ĐÁK NÔNG	01/5	1182/5	10/5	VIỆT THUẬN HN-01	CỤC 4A.2	2 400	2 391	10	02/5	BAUXIT	
9	KDT MIỀN BẮC	26/4	1124/4	30/4	STAR CITY	CÁM 5A.1	11 150	10 522	628	29/4	PTCB	
10	KDT MIỀN BẮC	26/4	1124/4	30/4	STAR CITY	CÁM 6A.1	10 850	10 294	556	29/4	PTCB	
11	KDT HẢ BẮC	21/4	1071/4	30/4	BN 1828	CÁM 5A.1	2 250	2 249	1	30/4	PTCB	
12	KDT MIỀN BẮC	02/5	1151/4	12/5	TB 1619	CÁM 5B.1	2 600	2 600		03/5	PTCB	GIA HẠN L1
13	KDT MIỀN BẮC	02/5	1175/4	12/5	BN 2662	CÁM 5B.1	1 952	1 941	11	03/5	PTCB	GIA HẠN L1
14	TRƯỜNG ANH 888	22/4	1084/4	30/4	BN 2196	CỤC XỔ 1C	1 200	1 193	7	29/4	TD	
15	KDT MIỀN BẮC	29/4	1154/4	30/4	HP 5915	CÁM 2A.1	2 376	2 295	81	29/4	TD	
16	KDT MIỀN BẮC	29/4	1163/4	30/4	HD 5935	CÁM 2A.1	2 892	2 872	20	30/4	TD	
17	TTC	01/5	1166/4	07/5	HN 2534	CỤC 4A.1	1 450	1 441	9	30/4	TD	GIA HẠN L1
18	KDT MIỀN BẮC	01/5	1165/4	10/5	HP 6170	CÁM 2A.1	1 732	1 652	80	30/4	TD	GIA HẠN L1
19	KDT MIỀN BẮC	02/5	1186/5	12/5	HP 6131	CÁM 2A.1	1 740	1 621	119	02/5	TD	
20	KDT MIỀN BẮC	02/5	1187/5	12/5	BN 0679	CÁM 2A.1	1 260	1 247	13	03/5	TD	THAY 1164/4
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						36 500	13 016	23 484			
1	ĐẠM HẢ BẮC	03/5	291/5	10/5	QN 1043	CÁM 4A.1	2 400		2 400		HỘ LỚN	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/5	1183/5	10/5	VIỆT THUẬN 10-01	CÁM 5A.1	5 000	4 423	577	RÓT DỖ	BAUXIT	
3	NHÔM LÂM ĐỒNG	01/5	1183/5	10/5	VIỆT THUẬN 10-01	CỤC 4A.2	4 700	3 594	1 106	RÓT DỖ	BAUXIT	
4	KDT MIỀN BẮC	03/5	1188/5	13/5	VTA POSEIDON	CÁM 5A.1	12 100	3 780	8 320	RÓT DỖ	PTCB	
5	KDT MIỀN BẮC	03/5	1188/5	13/5	VTA POSEIDON	CÁM 5B.1	9 400		9 400		PTCB	
6	KDT HẢ BẮC	02/5	1167/4	12/5	BN 1988	CÁM 5A.1	1 400	1 093	307	RÓT DỖ	PTCB	GIA HẠN L1
7	VTA	01/5	1138/4	07/5	BN 2308	CỤC XỔ 1C	1 500	126	1 374	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						15 017		15 017			

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 03 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1	KDT MIỀN BẮC	02/5	1171/4	12/5	BN 2992	CÁM 5A.1	1 900		1 900		PTCB	GIA HẠN L1
2	KDT HÀ BẮC	02/5	1169/4	12/5	BN 2189	CÁM 5A.1	1 400		1 400		PTCB	GIA HẠN L1
3	KDT BẮC TRUNG BỘ	03/5	1189/5	13/5	MINH HẰNG 882	CÁM 5A.1	4 650		4 650		PTCB	
4	XDCN MỎ	01/5	999/4	07/5	HP 6328	CỤC XỎ 1C	1 967		1 967		TD	GIA HẠN L2
5	VTT	01/5	1090/4	07/5	HP 6400	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
6	CROMIT	01/5	1096/4	07/5	HD 2225	CỤC XỎ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
7	V TRACO	01/5	1160/4	07/5	HD 2089	CỤC XỎ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8	VTT	01/5	1181/5	07/5	BN 1368	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
9	ĐTTM&DV	02/5	1185/5	09/5	HP 5097	CỤC XỎ 1C	1 030		1 030		TD	
	Tàu chuyển tải						157 290	111 384	45 906			
	Tàu đã làm hàng						77 550	76 888	662			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	25/4	263-C/4		HẢI NAM 79	CÁM 6A.10	27 700	27 476	224	30/4	HỘ LỚN	CLM: 8.157,58 - KVCP: 19.318,28
2	ĐIỆN DUYÊN HẢI	20/4	264/4		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5B.14	26 300	26 049	251	30/4	HỘ LỚN	TTHG: 15.946,04 - KDTCP: 10.102,84
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/4	266-B/4		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 550	23 363	187	30/4	HỘ LỚN	TTHG: 19.295,27 - KVCP: 4.067,52
	Tàu dự kiến rót trong ngày						79 740	34 496	45 244			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 2	24/4	277/4		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690	15 896	11 794	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 12.000 - CLM: 15.690
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/4	282/4		HẢI NAM 39	CÁM 6A.1	28 750	9 000	19 750	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 - KVCP: 5.750
3	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/4	284/4		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 6A.1	23 300	9 600	13 700	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 5.300
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)											
II	KHO G9-HÓA CHẤT						45 797	19 514	26 283			
	Tàu đã làm hàng						16 391	16 057	334			
1	KDT HẢI PHÒNG	03/5	1190/5	13/5	HP 6863	CÁM 4A.1	2 310	2 295	15	03/5	PTCB	NGUỒN CS
2	COALIMEX	22/4	1018/4	30/4	BN 2009	CỤC 1A	1 000	992	8	29/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
3	KDT HÀ NỘI	28/4	1140/4	30/4	BN 1336	CỤC 1B	1 000	970	30	29/4	TD	NGUỒN CS
4	MẶT TRỜI VIỆT NB	27/4	1134/4	30/4	NB 8707	ĐON 8C	1 300	1 289	11	29/4	TD	NGUỒN HL
5	HẰNG HẢI VN	28/4	1139/4	30/4	HP 5097	CỤC 1C	1 190	1 170	20	30/4	TD	NGUỒN KC
6	DVVT QN	26/4	1122/4	30/4	BN 1829	CÁM 8A	1 500	1 466	34	30/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
7	KDT HẢI PHÒNG	28/4	1145/4	30/4	BN 2688	CÁM 8B	1 951	1 838	113	30/4	TD	NGUỒN ĐN-CS
8	ĐTTM&DV	01/5	941/4	07/5	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940	931	9	02/5	TD	NGUỒN ĐN-CS
9	ĐTTM&DV	01/5	941/4	07/5	PHÚC THỊNH 18	CỤC 1B	1 000	997	3	02/5	TD	NGUỒN TN
10	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	27/4	2 064		CỬA ÔNG 15	TNK (LÀO)	2 100	2 054	46	29/4		
11	TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	27/4	2 064		CỬA ÔNG 18	TNK (LÀO)	2 100	2 054	46	30/4		

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 03 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng		
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							6 890	3 457	3 433				
1	XNK THAN	01/5	944/04	07/5	BN 1135	CUC 1B	910	159	751		RÓT DỖ	TD	NGUỒN ĐN-CS
2	MV GLEAMSTAR	28/4	2 081		CẨM PHẢ 21	TNK MOZAMBIQUE	3 880	3 298	582		BỐC DỖ		
3	MV GLEAMSTAR	29/4	2 109		CỬA ÔNG 14	TNK MOZAMBIQUE	2 100		2 100				
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							22 516		22 516				
1	THAN MIỀN TRUNG	01/5	1019/4	07/5	TRUNG KIẾN 01	CUC 1A	1 000		1 000			TD	NGUỒN ĐN-CS
2	ĐTTM&DV	01/5	1020/4	07/5	BN 0869	CUC 1B	1 100		1 100			TD	NGUỒN ĐN-CS
3	ĐT TM &DV	01/5	1060/4	07/5	BN 2335	CUC 1A	1 300		1 300			TD	NGUỒN ĐN-CS
4	VT QUẢNG NINH	01/5	945/04	07/5	BN 0718	CUC 1B	1 100		1 100			TD	NGUỒN ĐN-CS
5	ĐT TM &DV	01/5	946/04	07/5	BN 1386	CUC 1B	1 166		1 166			TD	NGUỒN ĐN-CS
6	VTT	03/5	962/04	10/5	NGÂN SƠN 39	CUC 1B	2 050		2 050			TD	NGUỒN ĐN-CS
7	DVVT QN	02/5	1030/4	09/5	BN 1718	CUC 1C	1 100		1 100			TD	NGUỒN TTCO
8	THAN MIỀN NAM	02/5	1073/4	09/5	THANH TÙNG 01	CUC 1B	1 200		1 200			TD	NGUỒN ĐN-CS
9	DVVT QN	01/5	1132/4	07/5	BN 0937	CUC 1B	1 000		1 000			TD	NGUỒN ĐN-CS
10	ĐTTM&DV	01/5	1161/4	07/5	BN 0766	CUC 1B	950		950			TD	NGUỒN CS
11	SXTM TUB	01/5	1176/4	07/5	BN 1883	CUC 1B	1 300		1 300			TD	NGUỒN ĐN-CS
12	CROMIT	02/5	1177/4	09/5	NB 8530	CUC 1A	1 000		1 000			TD	NGUỒN ĐN-CS
13	XDCN MỎ	02/5	1179/4	09/5	BN 0719	CUC 1B	1 000		1 000			TD	NGUỒN ĐN-CS
14	KDT BẮC TRUNG BỘ	02/5	1144/4	09/5	NB 2952	CUC 1A	950		950			TD	NGUỒN ĐN-CS
15	MV GLEAMSTAR	29/4	2 109		CỬA ÔNG 15	TNK MOZAMBIQUE	2 100		2 100				
16	MV GLEAMSTAR	28/4	2 080		CỬA ÔNG 10	TNK MOZAMBIQUE	2 100		2 100				
17	MV BARDONNEX	02/5	2 154		CỬA ÔNG 05	TNK ÚC	2 100		2 100				
III	KHO BẢO NGUYỄN						12 636	6 292	6 344				
<i>Tàu đã làm hàng</i>							6 296	6 292	4				
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	22/4	273/4	30/4	HN 0259	CÁM 5A.10	3 904	3 902	2	29/4		HỘ LỚN	
2	ĐIỆN PHẢ LẠI	24/4	274/4	30/4	1 TĐ 12	CÁM 5B.14	2 392	2 390	2	30/4		HỘ LỚN	
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							4 720		4 720				
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/5	289/5	11/5	HN 2269	CÁM 5B.10	4 720		4 720			HỘ LỚN	
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							1 620		1 620				
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	01/5	290/5	11/5	QN 4080	CÁM 5A.10	1 620		1 620			HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6						20 679	16 715	3 964				
<i>Tàu đã làm hàng</i>							13 804	13 709	95				

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 03 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1	CROMIT	28/4	1 141	30/4	HÀ HẢI 20	CÁM 5B.1	3 300	3 286	14	29/4	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	29/4	1 149	30/4	BN 2882	CÁM 5B.1	2 530	2 525	5	29/4	PTCB	
3	KDT HÀ BẮC	29/4	1 150	30/4	BN 2556	CÁM 6A.1	1 687	1 629	58	29/4	PTCB	
4	COALIMEX	01/5	1 180	10/5	VIỆT THUẬN 03-02	CÁM 6A.1	3 150	3 144	6	02/5	PTCB	
5	KDT MIỀN BẮC	02/5	1 184	12/5	BN 2332	CÁM 5B.1	1 937	1 935	2	03/5	PTCB	
6	VTA	25/4	1 051	30/4	NB 8530	ĐON 8A	1 200	1 190	10	29/4	TD	
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							6 875	3 006	3 869			
1	COALIMEX	03/5	1 193	13/5	HOÀNG ANH 668	CÁM 6A.1	4 290	3 006	1 284	RÓT DỖ	PTCB	
2	KDT MIỀN BẮC	03/5	1 192	13/5	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
V	TÀU XUẤT KHẨU						66 954	66 889	65			
<i>Tàu đã làm hàng</i>							66 954	66 889	65			
1	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 2B.2	22 000	22 000		04/5		
2	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 4A.3	11 000	11 000		04/5		
3	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 4B.3	11 000	11 000		04/5		
4	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CỤC 5A.1	8 280	8 250	30	04/5		
5	Bỉ	15/4	31-B/4/XK		MV ZHENG ZHI	CÁM 1	9 674	9 639	35	04/5		
6	THÁI LAN	23/4	35-B/4/XK		MV HOANG TRIEU 69	CỤC 4B.3	5 000	5 000		29/4		
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>												
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				106 000	37 461	68 539			
<i>Tàu đã làm hàng</i>							32 000	31 261	739			
1	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN		12 600	11 384	1 216	30/4		KVCP: 11.383,94
2	MOZAMBIQUE		CLM		GLEAMSTAR		19 400	19 877	- 477	02/5		KVCP: 10.004,98 - TTCO: 9.871,98
<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>							59 000	6 200	52 800			
1	ÚC		CLM		MV BARDONNEX		34 000	6 200	27 800	BỐC DỖ		TTCO: 24.000 - KVCP: 10.000
2	ÚC		CLM		MV GENEVA QUEEN		15 000		15 000			TTCO: 15.000
3	LÀO		CLM		VTA OCEANUS		10 000		10 000			TTCO: 5.000 - KVCP: 5.000
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							15 000		15 000			
1	MOZAMBIQUE		CLM		MV MSXT HELEN		15 000		15 000			TTCO: 15.000